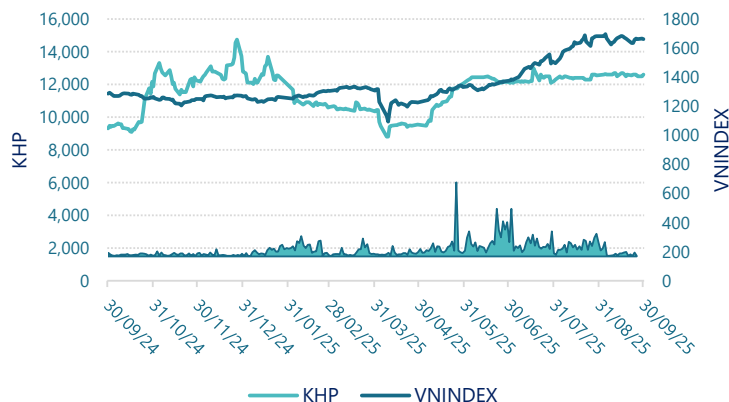




## CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/09/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 12,600     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 14,745     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,809      |
| SL cổ phiếu LH          | 60,376,746 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 58,465     |
| % sở hữu nước ngoài     | 1.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 761        |
| P/E                     | 10.8       |
| EPS                     | 1,172      |

### DT thuần

Q3/25

2,307

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 179 | 8.4%

YoY: ▲ 328 | 16.6%

### LN sau thuế

Q3/25

111

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 68.6 | 163%

YoY: ▲ 34.6 | 45.7%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

6.4%

+/- YoY: ▲ 1.0%

### DT thuần

9T 2025

5,944

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 509 | 9.4%

### LN sau thuế

9T 2025

124

tỷ VNĐ

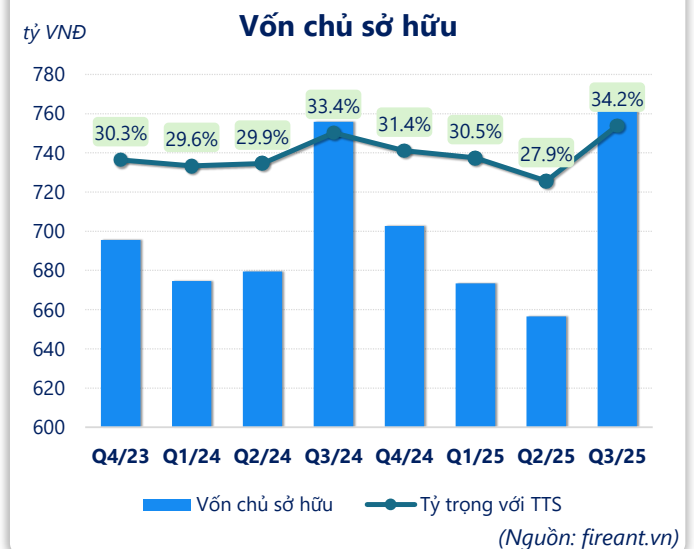
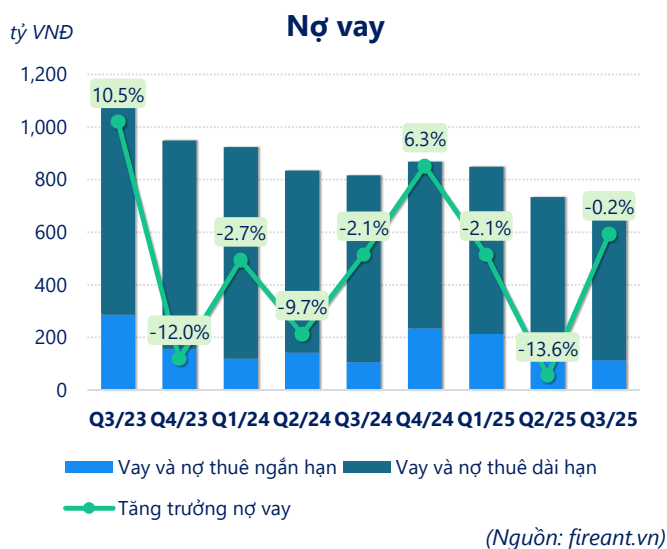
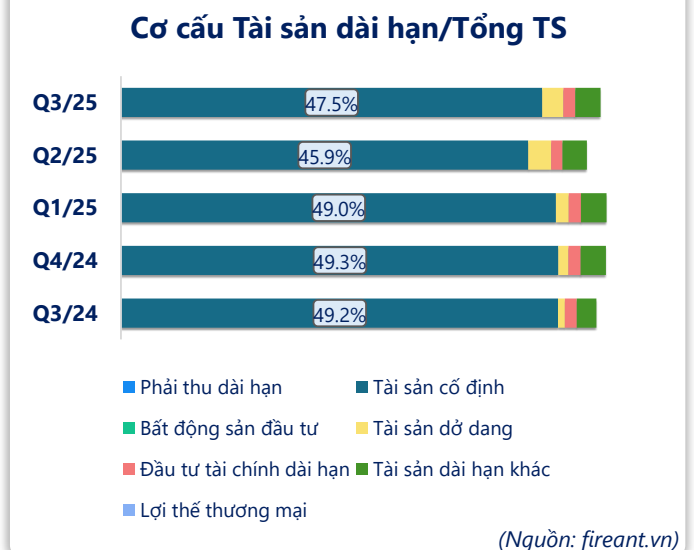
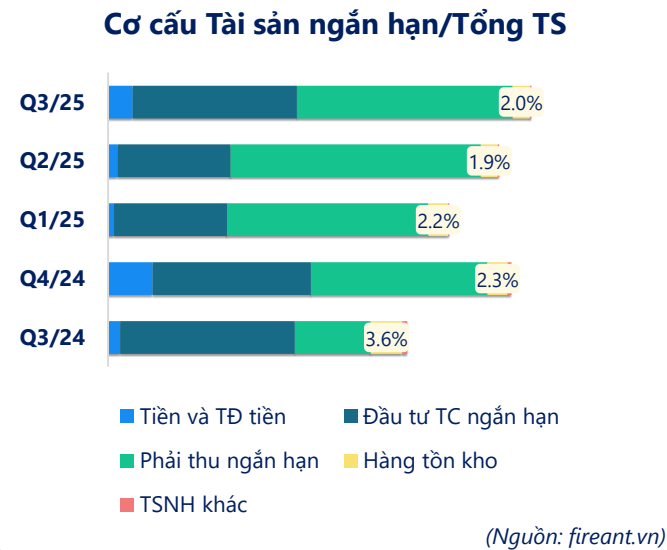
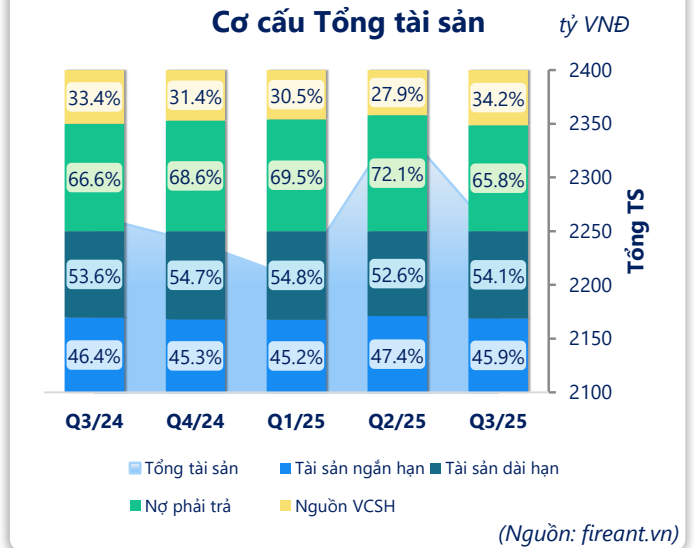
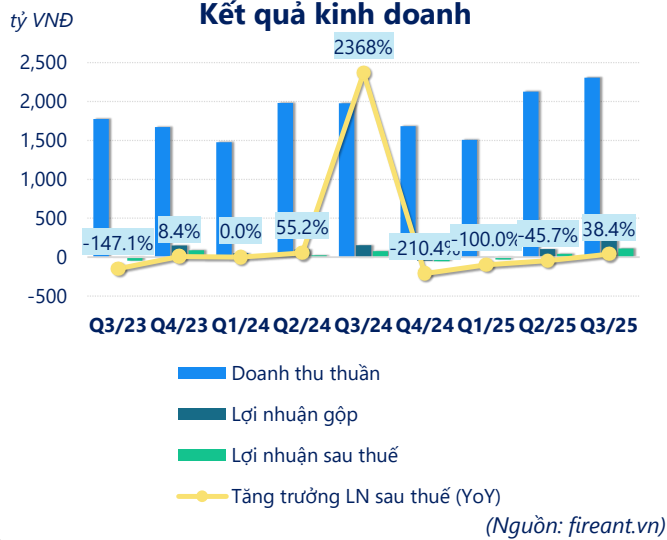
YoY: ▲ 14.0 | 12.3%

### ROE

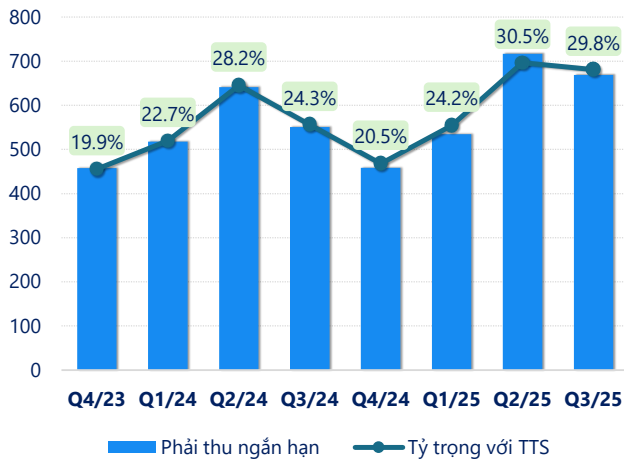
Q3/25

9.3%

+/- YoY: ▼ 20.0%

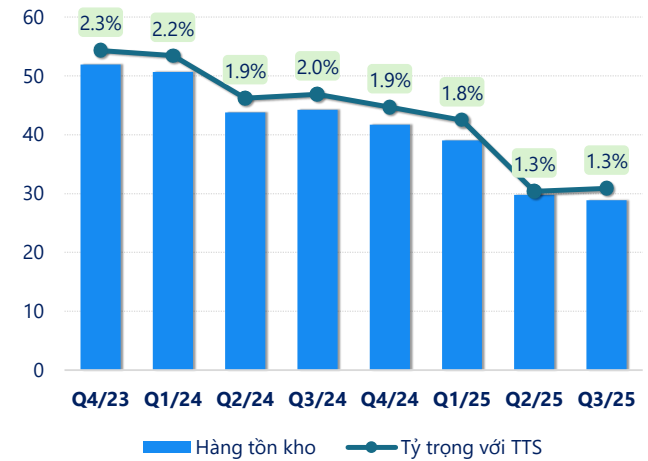


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


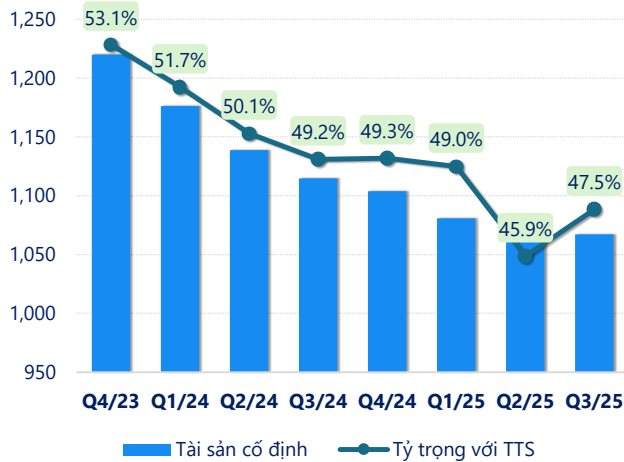
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


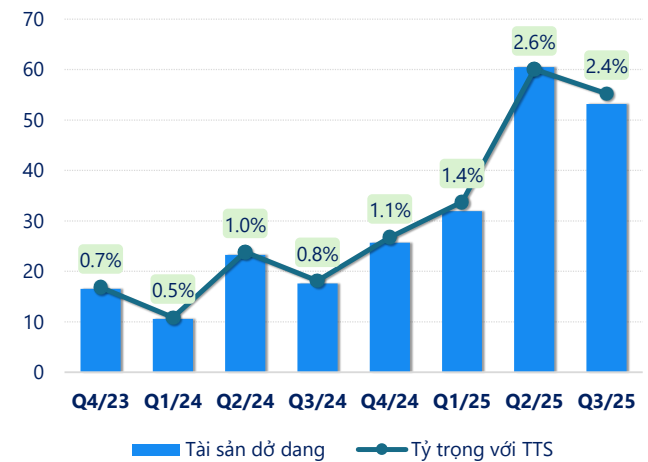
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

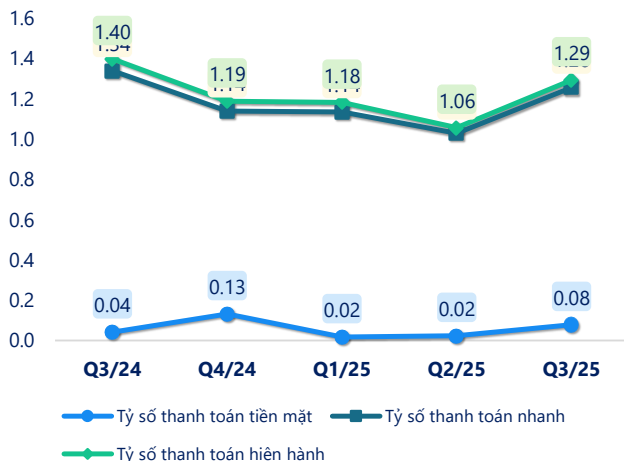
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

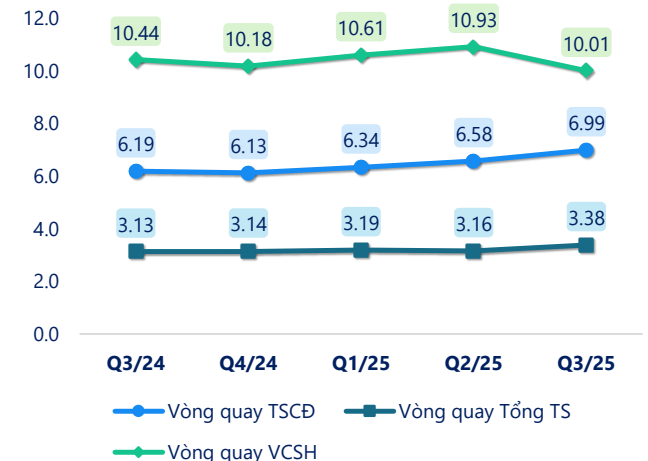
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>2,264</b> | <b>2,240</b> | <b>2,206</b> | <b>2,351</b> | <b>2,244</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>1,050</b> | <b>1,014</b> | <b>997</b>   | <b>1,115</b> | <b>1,030</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 30.8         | 113          | 14.7         | 25.0         | 62.2         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 420          | 370          | 370          | 320          | 270          |
| Phải thu ngắn hạn                  | 551          | 459          | 535          | 717          | 669          |
| Hàng tồn kho                       | 44.2         | 41.7         | 39.0         | 29.8         | 28.9         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 3.98         | 31.4         | 38.5         | 23.7         | 0.51         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>1,214</b> | <b>1,226</b> | <b>1,209</b> | <b>1,236</b> | <b>1,214</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 1.57         | 1.60         | 1.71         | 0.39         | 0.11         |
| Tài sản cố định                    | 1,115        | 1,104        | 1,081        | 1,080        | 1,067        |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 17.6         | 25.7         | 31.9         | 60.5         | 53.2         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 30.4         | 30.4         | 30.4         | 30.4         | 30.4         |
| Tài sản dài hạn khác               | 49.9         | 64.2         | 64.0         | 64.5         | 63.6         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>1,508</b> | <b>1,537</b> | <b>1,532</b> | <b>1,695</b> | <b>1,477</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>750</b>   | <b>854</b>   | <b>843</b>   | <b>1,054</b> | <b>796</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 105          | 234          | 213          | 149          | 113          |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 252          | 237          | 474          | 670          | 304          |
| Nợ dài hạn                         | 758          | 684          | 689          | 640          | 680          |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 712          | 633          | 636          | 585          | 619          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>756</b>   | <b>703</b>   | <b>673</b>   | <b>656</b>   | <b>768</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>756</b>   | <b>703</b>   | <b>673</b>   | <b>656</b>   | <b>768</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 604          | 604          | 604          | 604          | 604          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)